

TOÀ ÁN N DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2022/DS-ST
Ngày: 20-01-2022
“V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa và hợp đồng vay tài sản”

N DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN N DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Nguyễn Xuân Thu

Các Hội thẩm N dân: Bà Bùi Thị Kim Thủy

Ông Nguyễn Văn Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hoàn -Thư ký Tòa án N dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án N dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2021/TLST-DS ngày 10-5-2021 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐXXST-DS ngày 09-12-2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Võ Thành N, sinh năm 1941

Địa chỉ: 60 Ô 1 khu phố TB, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Bà Võ Thị Trung N, sinh năm 1977(Có mặt).

Địa chỉ: 60 B khu phố TB, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà Võ Thị Trung N, sinh năm 1977, địa chỉ: 60 B khu phố TB, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền số 579, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/01/2022 của Văn phòng công chứng Trần Văn Thực) (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương T – sinh năm:1977 (Có mặt)

Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 493 tổ 7, khu phố PT, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi N vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1952, địa chỉ: 60 Ô 1 khu phố TB, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Võ Thành N, bà Võ Thị Trung N trình bày:

Bà N trình bày: Vào tháng 12/2018 bà N có thỏa thuận bán lúa cho bà T với số tiền là 405.000.000đ. Đến tháng 2/2019 bà T có trả cho bà N 100.000.000đ, ngày 18/6/2019 bà T ký giấy xác nhận còn thiếu bà N số tiền 305.000.000đ. Đến ngày 20/6/2019, bà T trả cho bà N thêm 20.000.000đ. Từ ngày 20/6/2019 đến tháng 5/2020 bà N nhiều lần liên lạc với bà T để yêu cầu bà T trả lại tiền nhưng bà T không trả. Đến nay bà T còn nợ bà N số tiền là 285.000.000đ tiền bán lúa. Tiền này là tiền riêng của bà N, bà N đề nghị Tòa án không triệu tập chồng bà N tham gia tố tụng.

Tại đơn khởi kiện bà N có yêu cầu bà T ông N trả cho bà N tiền lãi, nay bà N không yêu cầu tiền lãi.

Bà N yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Hữu N và bà Nguyễn Thị Phương T trả số tiền 285.000.000đ cho bà N và không yêu cầu trả lãi suất.

Ý kiến của N trình bày: Vào năm 2016 ông N có cho bà T vay số tiền là 100.000.000đ, vay không có thỏa thuận lãi suất, từ khi vay đến nay vẫn chưa nhận tiền lãi từ bà T, ông N đứng ra đưa tiền cho bà T, nên bà T viết giấy ghi tên ông N. Bà T có ghi giấy xác nhận mượn tiền, đến nay bà T vẫn không trả số tiền trên cho ông N. Tại đơn khởi kiện ông N có yêu cầu bà T ông N trả cho ông N tiền lãi, nay ông N không yêu cầu tiền lãi.

Ông N yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Hữu N và bà Nguyễn Thị Phương T trả số tiền 100.000.000đ cho ông N và không yêu cầu trả lãi suất. Tiền này là tiền của bà N cho bà T vay, ông N chỉ là người đứng ra đưa tiền cho bà T dùng bà N thôi. Số tiền này không phải là tiền của vợ chồng ông N cho bà T vay.

Tại phiên tòa bà N đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Hữu N và bà Nguyễn Thị Phương T trả số tiền 100.000.000đ cho ông N và không yêu cầu trả lãi suất.

-Bị đơn **ông Nguyễn Hữu N** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai, không tiến hành phiên hòa giải được. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Phương T có mặt, bà T trình bày bà T không còn nợ tiền ông N và bà N nữa, bà T không có chứng cứ đã trả số tiền 285.000.000đ và 100.000.000 đ này. Đối với hai tờ giấy nợ bà N số tiền 305.000.000 đ và 100.000.000đ của ông N thì bà T không nhớ, chỉ nhớ là không còn nợ bà N và ông N, bà T không yêu cầu giám định chữ ký.

-Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án N dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tuy nhiên bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và N vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, có giấy tay vay tiền và giấy ghi nợ tiền mua lúa rõ ràng, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông N và bà T trả số tiền đã vay là chưa phù hợp, vì giấy tay vay tiền chỉ có một mình bà T ký tên, ông N không có ký tên, thể hiện chỉ có bà T vay tiền và nợ tiền mua bán lúa nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận một yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông N phải trả số tiền 285.000.000đ và 100.000.000đ; đồng thời chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Phương T phải có N vụ trả cho nguyên đơn bà N số tiền 285.000.000đ, trả cho nguyên đơn ông N số tiền 100.000.000đ, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án N dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu nhận định:

[1]*Về thẩm quyền:* Đây là quan hệ về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng vay tài sản và bị đơn trú tại huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu nên căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

[2]*Về tố tụng:* Người có quyền lợi N vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Hữu N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]*Về yêu cầu của nguyên đơn:*

Bà N cho rằng bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T còn nợ bà N số tiền mua lúa chưa trả cho nguyên đơn là 285.000.000 đồng, bà N yêu cầu bà T ông N phải trả số tiền 285.000.000 và bà N không yêu cầu tính lãi suất.

Ông N cho rằng bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T còn nợ ông N số tiền vay của ông N là 100.000.000đ, ông N yêu cầu bà T ông N phải trả số tiền 100.000.000đ cho ông N và ông N không yêu cầu tính lãi suất.

Xét thấy tại giấy tay ngày 05/9/2018 có ghi số tiền mua bán lúa, có chữ ký của bà Nguyễn Thị Phương T thể hiện bà T có nợ của bà N số tiền là 305.000.000đ là tiền mua lúa chưa trả cho bà N, bà T đã trả 20.000.000 đồng, nên bà T còn nợ lại bà N số tiền là 285.000.000 đồng. Xét thấy việc bà T nợ tiền mua lúa chưa trả cho bà N là có thật, do giấy tay vay tiền với nguyên đơn chỉ có bà T ký tên, ông N không ký tên nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà T phải trả cho bà N số tiền 285.000.000đ, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông N trả số tiền trên. Từ nhận định trên nên chấp nhận yêu cầu của bà N đối với bà T, buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 285.000.000đ theo quy định tại Điều 430 và Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn ông N cho rằng bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T còn nợ nguyên đơn ông N số tiền đã vay chưa trả cho nguyên đơn là 100.000.000

đồng, bà T có viết giấy tay ghi nợ với ông N. Xét thấy tại giấy tay ngày 2/10/2016 có ghi số tiền ông N đưa cho bà T là 100.000.000đ, có chữ ký của bà Nguyễn Thị Phương T thể hiện bà T có nợ của ông N số tiền là 100.000.000đ, do giấy tay vay tiền với nguyên đơn ông N chỉ có bà T ký tên, ông N không ký tên nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông N buộc bà T phải trả số tiền 100.000.000đ, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông N về việc buộc ông N trả số tiền trên.

Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Xét thấy việc bà T nợ tiền lúa chưa trả và nợ tiền vay chưa trả cho nguyên đơn là có thật. Từ nhận định trên nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bà T, buộc bà T có N vụ trả cho nguyên đơn bà N số tiền 285.000.000 đồng và trả cho nguyên đơn ông N số tiền 100.000.000đ theo quy định tại Điều Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4]*Về án phí*: Do có N vụ trả tiền nên bà T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch được quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm b tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là $(285.000.000đ + 100.000.000đ) \times 5\% = 19.250.000$ đồng.

[5]*Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Điều 430, Điều 440, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Khoản 2 Điều 26, tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Trung N đối với ông Nguyễn Hữu N về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu N trả số tiền 285.000.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành N đối với ông Nguyễn Hữu N về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu N trả số tiền 100.000.000 đồng.

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Trung N đối với bà Nguyễn Thị Phương T.

Buộc bà Nguyễn Thị Phương T có N vụ trả cho bà Võ Thị Trung N số tiền 285.000.000đ (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng).

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành N đối với bà Nguyễn Thị Phương T.

Buộc bà Nguyễn Thị Phương T có N vụ trả cho ông Võ Thành N số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương T phải chịu 19.250.000 đồng (Mười chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà Võ Thị Trung N, ông Võ Thành N số tiền tạm ứng án phí là 11.454.000 (Mười một triệu bốn trăm năm mươi bốn ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0004789 ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/01/2022), đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BRVT;
- VKSND tỉnh BRVT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Nguyễn Xuân Thu